

PHỤ LỤC 1
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ TUY PHƯỚC BẮC NĂM 2025
(Quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 03/11/2025 của UBND xã Tuy Phước Bắc)

ĐVT: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Thu NSNN	Thu ngân sách xã theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 31/7/2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
				Tăng	Giảm	
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	149.220	138.466	79.940	0	218.406
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn giao cho xã	15.039	4.285			4.285
1	Thuế thu từ lĩnh vực NQD	11.950	1.196			1.196
	- Thuế Giá trị gia tăng	9.919	993			993
	- Thuế Thu nhập DN	2.031	203			203
	- Thuế tài nguyên	0				0
2	Lệ phí trước bạ	355	355			355
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	74	74			74
4	Thuế thu nhập cá nhân					0
5	Tiền sử dụng đất					0
6	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước thu tiền hàng năm	0				0
7	Thu phí và lệ phí	278	278			278
	Trong đó:					0
	- Thu phí môn bài	108	108			108
	- Phí khác	170	170			170
6	Thu khác ngân sách xã	2.382	2.382			2.382
	Trong đó: Thu từ quỹ đất công ích	2.100	2.100			2.100
II	Thu trợ cấp ngân sách cấp trên	134.181	134.181	73.843	0	208.024
1	Bổ sung cân đối	22.613	22.613			22.613
2	Bổ sung mục tiêu	11.580	11.580	14.088		25.668
3	Bổ sung mục tiêu đưa vào giao chỉ đầu tư và chi thường xuyên	99.988	99.988	30.598		130.586
4	Bổ sung mục tiêu từ huyện về 03 xã Phước Hưng, Phước Quang, Phước Hiệp			29.157		29.157
III	Thu chuyển nguồn 03 xã Phước Hưng, Phước Quang, Phước Hiệp			4.989		4.989
IV	Thu kết dư 03 xã Phước Hưng, Phước Quang, Phước Hiệp			8		8
V	Thu đóng góp CSHT xã Phước Hưng			1.100		1.100

PHỤ LỤC 2

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
CÁC PHÒNG BAN, ĐƠN VỊ THUỘC XÃ TUY PHƯỚC BẮC

(Quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 03/11/2025 của UBND xã Tuy Phước Bắc)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 31/7/2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	138.466	82.405	2.465	218.406	
I	Nguồn vốn đầu tư	42.501	65.008	0	107.509	
1	Nguồn vốn tính bổ sung mục tiêu (từ tiền đất)	42.501	30.598		73.099	
2	Chi đầu tư 06 tháng đầu năm 2025 của 3 xã Phước Hưng, Phước Quang, Phước Hiệp		34.410		34.410	
II	Kinh phí mục tiêu tỉnh	11.580	0	0	11.580	
1	Thu gom rác thải (Phòng Kinh tế)	2.300			2.300	
2	Bảo trợ xã hội theo NĐ 76/2024 và phần tăng thêm 180,000 đồng theo NQ số 11/2024 (Phòng Văn hóa và xã hội)	9.280			9.280	
III	Chi thường xuyên	83.852	17.397	2.465	98.784	
1	Số chi 6 tháng đầu năm của 3 xã (Phước Hưng, Phước Quang, Phước Hiệp) chuyển giao về Phòng Kinh tế	12.996	11.253		24.249	
2	Sự nghiệp	1.312	868	0	2.180	
	Chi kiến thiết thị chính	311	868		1.179	
	Tiền điện hộ nghèo	96			96	
	Thủy lợi phí (các HTX trên địa bàn)	315			315	
	Đại hội Đảng bộ xã	590			590	
3	Sự nghiệp giáo dục và Đào tạo	53.904	2.000	2.000	53.904	
3.1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, hoạt động, quỹ thưởng	46.355	0	0	46.355	
a	Khối Mầm non	7.614	0	0	7.614	
	- Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	6.038			6.038	
	- Hoạt động	900			900	
	- Quỹ thưởng	676			676	
b	Khối Tiểu học	22.134	0	0	22.134	
	- Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	17.623			17.623	
	- Hoạt động	2.627			2.627	
	- Quỹ thưởng	1.884			1.884	
c	Khối Trung học cơ sở	16.607	0	0	16.607	
	- Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	13.146			13.146	
	- Hoạt động	1.964			1.964	
	- Quỹ thưởng	1.497			1.497	
3.2	Kinh phí chi có mục tiêu	2.486	0	0	2.486	
	+ Chi mua sắm trang thiết bị dạy học theo CTGDPT mới và bổ sung thay thế thiết bị dạy học , Bảo dưỡng, bảo trì CSVC; kinh phí vận hành các bể bơi trong trường học	2.002			2.002	
	+ Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí; Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3,4,5 tuổi	300			300	
	+ Trung tâm học tập cộng đồng xã, thị trấn	84			84	
	+ Chính sách nâng cao trình độ chuẩn giáo viên	100			100	
3.3	Kinh phí hoạt động tập trung ngành giáo dục trên địa bàn xã (Phòng Văn hóa và Xã Hội)	200			200	
3.4	Chi khen thưởng cho sự nghiệp giáo dục trên địa bàn xã	300			300	
3.5	Kinh phí chờ phân bổ (tăng lương định mức và các chế độ chính sách mới của sự nghiệp giáo dục)	3.413		2.000	1.413	
3.6	Kinh phí sửa chữa trường lớp học	0	2.000		2.000	

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 31/7/2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
3.7	Chi đào tạo cán bộ, công chức, viên chức thuộc xã quản lý (khi có cấp thẩm quyền quyết định)	1.150			1.150	
4	Chi Hành chính	11.087	1.873	166	12.794	
4.1	Văn phòng HĐND&UBND xã	6.432	258	0	6.690	
	- Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp công chức	1.368	18		1.386	
	- Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp không chuyên trách	99	16		115	
	- Quỹ thưởng cán bộ công chức	182			182	
	- Kinh phí hoạt động	185	2		187	
	- Kinh phí cán bộ thôn, lực lượng ANTT, QL dê nhân dân, Quân sự...	4.046			4.046	
	- Kinh phí chi có mục tiêu	552	221	0	773	
	+ Chi phụ cấp HĐND (87 người)	366	10		376	Hỗ trợ BHYT 17 người
	+ Chi kinh phí hoạt động, họp HĐND và UBND xã; công tác xử lý đơn thư, giải quyết tố cáo, khiếu nại định kỳ và đột xuất của UBND xã, kinh phí hoạt động của trang thông tin điện tử xã,....	120	200		320	
	+ Kinh phí tổ hòa giải cơ sở	26			26	
	+ Kinh phí bảo vệ, tạp vụ (02 người)	40	11		51	
4.2	Phòng Văn hóa và Xã hội	2.180	698	166	2.712	
	- Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp công chức	894	11		905	
	- Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp viên chức	204		136	68	
	- Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp không chuyên trách	66			66	
	- Quỹ thưởng cán bộ công chức, viên chức	151		30	121	
	- Kinh phí hoạt động	152			152	
	- Kinh phí chi có mục tiêu	714	687	0	1.401	
	+ Hợp đồng Bưu điện chi trả bảo trợ	18			18	
	+ Hiến máu tình nguyện	30			30	
	+ Lĩnh vực Thể dục thể thao, Đài truyền thanh, Văn hóa- Thông tin - Thể thao; Tuyên truyền trực quan, kinh phí quảng trang, tổ chức mừng đảng mừng xuân.....	200	166		366	
	+ Lĩnh vực Thi đua khen thưởng của xã năm 2025 (CBCC xã)	100	100		200	
	+ Lĩnh vực Tôn giáo và tín ngưỡng, Bình đẳng giới	30			30	
	+ Lĩnh vực Hoạt động phong trào TĐĐKXDĐSVH (6tr thôn)	156			156	
	+ Lĩnh vực Đảm bảo xã hội trên địa bàn xã (trong đó hưu xã 42 triệu đồng) (12-341)	180	50		230	
	+ Kinh phí tổ chức trung thu năm 2025 trên địa bàn xã Tuy Phước Bắc		100		100	
	+ Kinh phí duy trì Đài truyền thanh thông minh (thay sim và duy trì gói YOLO70 cho 144 loa phát thanh ứng dụng CNTT trên địa bàn xã)		121		121	
	+ Kinh phí bầu cử trưởng thôn		120		120	
	+ Lĩnh vực y tế (công tác phòng chống dịch, kiểm tra an toàn thực phẩm, y được tư nhân..)		30		30	
4.3	Phòng Kinh tế	1.824	875	0	2.699	
a	Kinh phí hoạt động đơn vị	1.634	875	0	2.509	
	- Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp công chức	1.018			1.018	
	- Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp không chuyên trách	128			128	
	- Quỹ thưởng cán bộ công chức	139			139	
	- Kinh phí hoạt động	149			149	
	- Kinh phí chi có mục tiêu	200	100	0	300	

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 31/7/2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
	<i>Chi công tác lập dự toán, quyết toán năm và kiểm tra phí BV MT, đóng góp XD CSHT khai thác khoáng sản, điều tra thống kê trên địa bàn xã, Chi công tác phòng chống thiên tai, Chi hỗ trợ hoạt động kiểm tra, giám sát, lập hồ sơ Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP và liên kết sản xuất, ...</i>	150	100		250	
	<i>Kinh phí phục vụ mua phôi ĐKKD, Cấp QSDĐ, đặt in phiếu thu rác, biên lai thu, chi của xã.....</i>	50			50	
	- Chi chuyển nguồn CTMTQG giảm nghèo bền vững của xã Phước Hưng, xã Phước Hiệp năm 2024 và dự toán chưa chi năm 2025 chuyển sang		756		756	
	- Chi thanh toán tiền mạng, điện thoại các thôn trên địa bàn xã 06 tháng cuối năm 2025		18		18	
b	Kinh phí UBND xã Tuy Phước Bắc quản lý	190	0	0	190	
	<i>Chi mua sắm tài sản trang bị các cơ quan huyện, sửa chữa vật tư trong khi thực hiện quá trình sáp nhập mô hình chính quyền 02 cấp (chỉ khi có chủ trương của UBND xã)</i>	190			190	
4.4	Trung tâm hành chính công	651	43	0	694	
	- Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp công chức	419	13		432	
	- Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp không chuyên trách	29			29	
	- Quỹ thưởng cán bộ công chức	57			57	
	- Kinh phí hoạt động	62			62	
	- Kinh phí chi có mục tiêu	84	30	0	114	
	+ Hợp đồng nhân viên Bưu điện, Đoàn thanh niên (chi theo thực tế)	60	30		90	
	+ Hợp đồng nhân viên bảo trì (chi theo thực tế)	24			24	
5	Đảng, Đoàn thể	3.892	264	0	4.155	
5.1	Chi khối Đảng	2.434	213	0	2.647	
	- Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp công chức	1.450	163		1.613	
	- Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp không chuyên trách	220			220	
	- Quỹ thưởng cán bộ công chức	188			188	
	- Kinh phí hoạt động	206			206	
	- Kinh phí chi có mục tiêu	370	50	0	420	
	<i>Chi phụ cấp ủy Đảng bộ xã, Đảng bộ, chi bộ cơ sở (38 người)</i>	160			160	
	<i>Kinh phí hoạt động chung của Đảng ủy; chi hoạt động xử lý đơn thư, giải quyết tố cáo, khiếu nại định kỳ và đột xuất, xăng xe ô tô dùng chung.....</i>	120	50		170	
	<i>Kinh phí thuê tạp vụ, bảo vệ, lái xe (03 người)</i>	90			90	
5.2	Chi khối Đoàn thể	1.458	51	0	1.509	
a	Ủy ban MTTQVN xã	386	21	0	407	
	- Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp công chức	162	21		183	
	- Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp không chuyên trách	99			99	
	- Quỹ thưởng cán bộ công chức	21			21	
	- Kinh phí hoạt động	29			29	
	- Kinh phí mục tiêu	75			75	
	<i>Chi kinh phí UBMTTQVN- cuộc vận động toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hóa</i>	60			60	
	<i>Kinh phí giám sát cộng đồng</i>	15			15	
b	Hội Cựu Chiến binh	222	0	0	222	
	- Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp công chức	115			115	
	- Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp không chuyên trách	66			66	
	- Quỹ thưởng cán bộ công chức	15			15	
	- Kinh phí hoạt động	26			26	
c	Hội Nông dân	251	30	0	281	
	- Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp công chức	172			172	

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 31/7/2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
	- Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp không chuyên trách	33			33	
	- Quỹ thưởng cán bộ công chức	23			23	
	- Kinh phí hoạt động	23			23	
	- Quỹ hỗ trợ nông dân trên địa bàn xã Tuy Phước Bắc		30		30	
d	Hội Liên hiệp Phụ Nữ	329	0	0	329	
	- Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp công chức	208			208	
	- Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp không chuyên trách	59			59	
	- Quỹ thưởng cán bộ công chức	27			27	
	- Kinh phí hoạt động	35			35	
e	Đoàn Thanh niên	270	0	0	270	
	- Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp công chức	108			108	
	- Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp không chuyên trách	92			92	
	- Quỹ thưởng cán bộ công chức	14			14	
	- Kinh phí hoạt động	29			29	
	- Kinh phí mục tiêu	27			27	
	+ Chi hỗ trợ cho Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã, thị trấn tổ chức sinh hoạt hè hàng năm (5.000 đ/trẻ)	27			27	
6	Chi hoạt động An ninh - Quốc phòng phát sinh	80	289	0	369	
	+ Hoạt động ANTT	40	69		109	
	+ Kinh phí quốc phòng (trong đó KP tiêu đội dân quân thường trực: 220tr)	40	220		260	
7	Dự toán chờ phân bổ	479		299	180	
8	Chuyển nguồn cải cách tiền lương 3 xã mang sang		850		850	
9	Chi khác ngân sách	102			102	
IV	Dự phòng chi	533			533	